

MẪU SỐ B 09-DN/HN: Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban Quản lý Dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “PVN”), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.550 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.527 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

- (i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con/ công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê đất và số tiền thuê văn phòng trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại

phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.977.349.115	2.657.500.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	737.899.053.535	572.123.935.435
Các khoản tương đương tiền (i)	263.035.900.920	666.779.926.332
	1.004.912.303.570	1.241.561.362.115

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000
	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (“MBV”, trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty sử dụng khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(i)	3.600.000.000	-
			(i)		(i)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i)	16.902.000.000	(16.902.000.000)
			(i)		(i)
20.502.000.000	(16.902.000.000)		20.502.000.000	(16.902.000.000)	

(i) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan		
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	61.557.615.000	40.658.619.230
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	27.710.308.347	19.873.856.018
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	23.293.722.660	16.948.855.002
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	19.513.127.719	46.222.847.421
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	18.620.947.207	31.587.378.570
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	11.764.426.870	31.999.880.000
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50.007.500.000
Các khách hàng khác	78.709.512.590	167.753.647.256
241.169.660.393	405.052.583.497	
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	35.077.863.116	27.198.896.069
	35.077.863.116	27.198.896.069
Tổng cộng	276.247.523.509	432.251.479.566

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	-
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	17.067.491.200	-
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	-	3.220.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	45.582.783.308	17.330.348.608
184.840.274.508	20.551.148.608	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	42.705.188.603	35.737.537.839
	42.705.188.603	35.737.537.839
Tổng cộng	227.545.463.111	56.288.686.447

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
- Phải thu về bảo lãnh (i)	266.367.097.158	107.786.937.303
- Phải thu khác	6.422.144.240	6.422.144.240
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.993.267.289	110.043.267.289
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	104.669.638.367	115.078.553.295
Phải thu ngắn hạn khác	45.308.392.009	38.471.659.765
532.760.539.063	377.802.561.892	
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	384.885.919.646	225.470.431.024
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.125.000.000	876.100.000
1.125.000.000	876.100.000	

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ VNPOLY khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”). Số dư cuối năm bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 158.580.159.855 VND là khoản tiền bảo lãnh phát sinh trong năm 2024 (xem Thuyết minh số 35).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 9).

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (“PVTSJSC”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

9. NỢ XUẤT

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	-	110.043.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.547.868.000	-	101.597.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	274.210.209.298	835.463.228	115.630.049.443	1.545.947.178
- Phải thu về bảo lãnh	266.367.097.158	-	107.786.937.303	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	835.463.228	7.843.112.140	1.545.947.178
	384.203.476.587	835.463.228	225.673.316.732	1.545.947.178
Dự phòng phải thu khó đòi	383.368.013.359		224.127.369.554	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	139.685.656.142	-	70.606.174.026	-
Nguyên liệu, vật liệu	450.474.860.815	(4.211.883)	309.731.169.770	(73.056.320)
Công cụ, dụng cụ	3.318.219.366	-	7.276.696.097	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.264.251.889	-	75.591.581.221	-
Thành phẩm	942.280.185.563	-	1.212.216.519.901	(30.883.284.630)
Hàng hoá	176.311.582.461	(645.712.592)	266.686.933.735	(312.126.586)
	1.731.334.756.236	(649.924.475)	1.942.109.074.750	(31.268.467.536)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	128.013.698.990	-	129.152.858.473	-

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 68.844.437 VND (năm trước: 217.206.678 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 30.883.284.630 VND (năm trước: 31.195.411.216 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính cao hơn giá gốc.

Đồng thời, trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa với số tiền là 333.586.006 VND (năm trước: hoàn nhập 139.240.804.049 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.029.512.339	5.654.446.620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	486.973.306	4.395.293.493
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	185.723.019	10.650.109.221
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	3.168.037.052
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.145.321.541	10.110.479.671
	8.847.530.205	33.978.366.057
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.838.234.364	22.592.700.959
Chi phí sửa chữa văn phòng	15.074.142.178	-
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	7.619.742.931	10.364.224.313
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.907.583.211	24.659.736.157
	67.439.702.684	57.616.661.429

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng, cụ thể như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	54.210.602.236	35.969.702.213
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.140.992.966	2.027.636.208
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng	-	11.121.121.549
Khác	41.228.457.710	10.863.034.157
	97.580.052.912	59.981.494.127

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.384.536.207.719	8.201.928.995.827	95.865.490.744	266.855.312.776	625.629.717.888	11.574.815.724.954
Tăng trong năm	1.130.722.267	12.392.461.068	11.301.622.220	19.487.015.544	343.634.223	44.655.455.322
Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.349.584.812	10.539.014.694	-	-	5.657.709.980	23.546.309.486
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.454.919.333)	(4.543.126.444)	(4.026.502.392)	-	(10.024.548.169)
Phân loại lại	-	165.000.000	-	(165.000.000)	-	-
Số dư cuối năm	2.393.016.514.798	8.223.570.552.256	102.623.986.520	282.150.825.928	631.631.062.091	11.632.992.941.593
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.722.856.979.618	6.912.081.872.887	77.553.365.260	223.229.742.374	484.895.112.286	9.420.617.072.425
Khấu hao trong năm	81.979.125.061	242.330.028.932	5.527.379.875	21.617.600.139	18.832.784.760	370.286.918.767
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.454.919.333)	(4.543.126.444)	(4.026.502.375)	-	(10.024.548.152)
Phân loại lại	-	96.093.931	-	(96.093.931)	-	-
Số dư cuối năm	1.804.836.104.679	7.153.053.076.417	78.537.618.691	240.724.746.207	503.727.897.046	9.780.879.443.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	661.679.228.101	1.289.847.122.940	18.312.125.484	43.625.570.402	140.734.605.602	2.154.198.652.529
Tại ngày cuối năm	588.180.410.119	1.070.517.475.839	24.086.367.829	41.426.079.721	127.903.165.045	1.852.113.498.553

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.422.055.143.386 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.303.692.228.644 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	863.853.207.162	159.315.893.074	124.443.757.903	34.486.794.395	1.182.099.652.534
Tăng trong năm	36.342.070.618	-	1.877.954.840	510.000.000	38.730.025.458
Số dư cuối năm	900.195.277.780	159.315.893.074	126.321.712.743	34.996.794.395	1.220.829.677.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	59.423.935.740	159.315.893.074	114.556.463.660	14.556.224.296	347.852.516.770
Khấu hao trong năm	5.908.407.570	-	4.195.452.857	3.764.448.228	13.868.308.655
Số dư cuối năm	65.332.343.310	159.315.893.074	118.751.916.517	18.320.672.524	361.720.825.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	804.429.271.422	-	9.887.294.243	19.930.570.099	834.247.135.764
Tại ngày cuối năm	834.862.934.470	-	7.569.796.226	16.676.121.871	859.108.852.567

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 283.220.544.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.715.462.572 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đang sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	13.681.075.533	113.815.821.098	127.496.896.631
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.678.063.921	9.683.746.961
Số dư cuối năm	14.686.758.573	122.493.885.019	137.180.643.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	85.818.076.467	104.638.569.104	190.456.645.571
Tại ngày cuối năm	84.812.393.427	95.960.505.183	180.772.898.610

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	25.683.588.643	64.674.853.501	90.358.442.144	24.097.962.643	66.260.479.501
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546	157.460.134.120	72.301.933.250	85.158.200.870
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563	70.134.965.938	31.097.000.738	39.037.965.200
	317.953.542.202	137.180.643.592	180.772.898.610	317.953.542.202	127.496.896.631	190.456.645.571

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/bù trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.672.755.904	28.798.155.806	28.345.670.411	2.125.241.299
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.672.755.904	13.723.409.876	13.270.924.481	2.125.241.299
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.074.745.930	15.074.745.930	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	82.937.175.883	82.937.175.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.878.958.703)	153.021.490.922	64.714.670.264	49.427.861.955
Thuế thu nhập cá nhân	1.596.934.303	76.874.021.375	72.118.677.064	6.352.278.614
Thuế tài nguyên	330.451.200	3.886.810.080	3.883.183.440	334.077.840
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	119.763.601	5.729.514.964	5.834.528.565	14.750.000
- Thuế bảo vệ môi trường	119.763.601	109.059.899	214.073.500	14.750.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.241.716.227	5.241.716.227	-
- Các loại thuế khác	-	378.738.838	378.738.838	-
	(35.159.053.695)	351.247.169.030	257.833.905.627	58.254.209.708
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	41.286.177.485			-
Bao gồm:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Văn phòng Tổng Công ty	35.961.294.531			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	3.755.565.433			-
- Thuế thu nhập cá nhân tại chi nhánh Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.569.317.521			-
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	6.127.123.790			58.254.209.708

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	30.589.383.462	24.574.050.000	18.203.000.000	29.759.983.256	22.571.720.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	562.700.000.000	-	(ii)	562.700.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	100.000.000.000	-	(ii)	100.000.000.000	-	(ii)
	680.903.000.000	30.589.383.462	24.574.050.000	680.903.000.000	29.759.983.256	22.571.720.000

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.120.068.273
Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	-	137.760.601.166
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn	-	11.365.026.465
Các dự án khác	60.300.234.313	83.080.569.130
	89.432.287.256	261.326.265.034

(i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc năm tài chính của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

(ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	29.759.983.256	29.279.430.994
Phần lãi trong công ty liên kết	2.649.700.205	2.664.912.263
Cổ tức được chia	(1.820.300.000)	(2.184.360.000)
Điều chỉnh khác	1	(1)
Số dư cuối năm	30.589.383.462	29.759.983.256

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan		
Technip Italy S.p.A	6.241.005.205	13.896.504.050
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	6.644.636.920	6.329.324.980
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	-	6.854.085.000
Các nhà cung cấp khác	158.466.644.750	182.426.883.186
	171.352.286.875	209.506.797.216
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	519.675.248.748	558.935.632.274
	519.675.248.748	558.935.632.274
Tổng cộng	691.027.535.623	768.442.429.490

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	78.006.999.022	-
Hanwa Co.,Ltd.	35.653.213.200	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thịnh	12.331.417.552	10.740.883.320
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	11.578.660.000	7.327.222.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng	7.518.612.500	-
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	2.275.346.000	5.571.438.090
Ameropa Asia Pte., Ltd	-	9.736.400.000
Brio Agrochem Pte., Ltd	-	8.738.495.360
Forplas Industry Limited	-	7.076.580.000
Các khách hàng khác	69.525.328.319	75.054.712.112
	216.889.576.593	124.245.730.882
b. Người mua trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	66.625.000
	-	66.625.000
Tổng cộng	216.889.576.593	124.312.355.882

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng an toàn, định mức	23.777.542.365	16.439.656.286
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.928.929.510	10.295.791.956
Chi phí khí	10.765.237.444	3.725.626.697
Chi phí bảo hiểm	9.915.561.911	3.972.551.554
Chi phí lãi vay	1.758.225.163	-
Chi phí xây dựng cơ bản phải trả	-	106.797.556.696
Chi phí phải trả khác	63.710.484.305	98.283.686.691
	121.855.980.698	239.514.869.880

Trong đó:

Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	30.264.759.363	74.714.781.807
----------------------------------	-----------------------	-----------------------

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh (xem Thuyết minh số 35)	127.619.090.471	-
Cổ tức phải trả	27.927.718.759	36.212.473.534
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.183.464.932	7.558.772.997
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.785.681.180	28.069.629.663
	188.515.955.342	71.840.876.194

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	129.974.954.783	2.242.515.552
----------------------------------	------------------------	----------------------

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.807.058.000	2.219.808.500
	2.807.058.000	2.219.808.500

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	14.839.522.162	-	14.839.522.162
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(23.015.522.162)	-	(23.015.522.162)
Phân loại lại	-	253.973.730.976	253.973.730.976
Số dư cuối năm	-	253.973.730.976	253.973.730.976

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND
Số dư đầu năm	102.177.312.389
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	153.265.968.587
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.469.550.000)
Phân loại lại	(253.973.730.976)
Số dư cuối năm	-

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	-	2.286.345.560.776	685.511.113.500	1.600.834.447.276	1.600.834.447.276
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	-	-	1.525.241.275.879	892.000.000.000	633.241.275.879	633.241.275.879
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	-	841.055.139.874	69.000.000.000	772.055.139.874	772.055.139.874
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (v)	-	-	283.970.000.000	268.075.000.000	15.895.000.000	15.895.000.000
	-	-	5.336.611.976.529	1.914.586.113.500	3.422.025.863.029	3.422.025.863.029

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 25/627354/24-DN1/N-CTD ngày 04 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 2.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,6%/năm đến 3,6%/năm.

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/4167608/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.500.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,8%/năm đến 3,9%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0311/2024-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 28 tháng 3 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,5%/năm đến 3,9%/năm.

(iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 24/2024/HĐTD-NH/TTKD ngày 25 tháng 9 năm 2024 với số tiền cho vay là 400.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán tiền khí. Khoản vay có lãi suất áp dụng là 2,6%/năm với thời hạn 5 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số 05).

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(v) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức là 90.000.000.000 VND theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 65/DN/HM/2024 ngày 17 tháng 7 năm 2024 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 15 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17 tháng 7 năm 2025. Thời hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ với 4,3%/năm. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (xem thuyết minh số 14).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	6.401.099.929.390	13.831.023.003.987	186.415.760.581	14.017.438.764.568
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	519.466.561.842	519.466.561.842	10.350.358.680	529.816.920.522
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(240.143.117.072)	(240.143.117.072)	(2.357.372.358)	(242.500.489.430)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(2.739.339.820.000)	(2.739.339.820.000)	(19.612.500.000)	(2.758.952.320.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(603.101.816)	(603.101.816)	-	(603.101.816)
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.838.340.934.833	11.370.403.526.941	174.796.246.903	11.545.199.773.844
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.838.340.934.833	11.370.403.526.941	174.796.246.903	11.545.199.773.844
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	537.763.664.155	537.763.664.155	16.502.877.343	554.266.541.498
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(123.067.031.308)	(123.067.031.308)	(3.369.343.765)	(126.436.375.073)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(782.668.520.000)	(782.668.520.000)	(10.525.000.000)	(793.193.520.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.470.369.047.680	11.002.431.639.788	177.404.780.481	11.179.836.420.269

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(i) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2023 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Hội đồng quản trị	Số tiền VND	Trong đó	
			Trích từ lợi nhuận năm 2023 VND	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 VND
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024	112.959.000.000	6.959.000.000	106.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024	2.186.192.141	16.958.377	2.169.233.764
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024	5.543.763.019	-	5.543.763.019
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024	3.856.587.260	-	3.856.587.260
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024	1.890.832.653	-	1.890.832.653
Tổng cộng		126.436.375.073	6.975.958.377	119.460.416.696

(ii) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết	Nội dung	Ngày chốt quyền	Số tiền VND
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	22/8/2024	782.668.520.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	15/8/2024	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	04/9/2024	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 74/NQ-ĐNB ngày 06 tháng 9 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	17/9/2024	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 09/NQ-TNB ngày 13 tháng 8 năm 2024	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	05/9/2024	8.500.000.000
Tổng cộng				824.768.520.000
<i>Trong đó:</i>				
- Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu				782.668.520.000
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên BCTC hợp nhất				31.575.000.000
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát				10.525.000.000

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	391.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	391.334.260

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103007696 sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Vốn đã góp				
Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	13.345.293	5.341.665
Euro (EUR)	32.629	32.547

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	24.301.530.549	23.225.837.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	97.206.122.196	90.278.317.080
Sau năm năm	461.729.080.431	473.961.164.670
	583.236.733.176	587.465.319.330

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Tấn	15.257,90	25.653,75
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tấn	14.123,45	10.385,30
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Tấn	14.085,15	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Tấn	19.527,60	45.118,08
Tổng cộng		62.994,10	81.157,13

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng khoảng 12% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp		
Doanh thu nội địa	11.925.878.386.592	12.570.613.462.674
Doanh thu xuất khẩu	1.570.263.837.111	998.572.055.737
	13.496.142.223.703	13.569.185.518.411
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn nội địa	10.267.373.284.941	11.069.841.974.719
Giá vốn xuất khẩu	1.330.637.388.624	847.596.657.158
	11.598.010.673.565	11.917.438.631.877

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	11.588.458.533.595	1.907.683.690.108	13.496.142.223.703
Giá vốn hàng bán	(9.746.467.271.738)	(1.851.543.401.827)	(11.598.010.673.565)
Lợi nhuận gộp	1.841.991.261.857	56.140.288.281	1.898.131.550.138
Năm trước			
Doanh thu thuần	11.424.950.950.742	2.144.234.567.669	13.569.185.518.411
Giá vốn hàng bán	(9.711.667.181.730)	(2.205.771.450.147)	(11.917.438.631.877)
Lợi nhuận gộp	1.713.283.769.012	(61.536.882.478)	1.651.746.886.534

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón	10.890.954.163.389	10.695.632.321.267
Doanh thu kinh doanh hóa chất	815.503.580.315	840.512.835.832
Doanh thu khác	42.643.980.801	37.553.125.063
	11.749.101.724.505	11.573.698.282.162
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	160.643.190.910	148.747.331.420
	160.643.190.910	148.747.331.420
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.588.458.533.595	11.424.950.950.742

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón sản xuất	8.981.253.406.235	9.002.866.360.466
Giá vốn hóa chất sản xuất	749.638.388.948	683.418.843.329
Giá vốn khác	15.575.476.555	25.381.977.935
	9.746.467.271.738	9.711.667.181.730

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu kinh doanh phân bón	1.842.874.131.214	2.046.692.657.975
Doanh thu kinh doanh hóa chất	65.055.320.909	99.119.072.194
	1.907.929.452.123	2.145.811.730.169
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	245.762.015	1.577.162.500
	245.762.015	1.577.162.500
Doanh thu thuần về bán hàng	1.907.683.690.108	2.144.234.567.669

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	1.792.309.800.597	2.112.384.354.193
Giá vốn kinh doanh hóa chất	59.233.601.230	93.387.095.954
	1.851.543.401.827	2.205.771.450.147

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.858.251.120.893	6.871.144.247.415
Chi phí nhân công	706.262.620.951	598.801.329.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	393.838.974.383	403.299.073.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.120.439.252	972.240.458.737
Chi phí dự phòng	317.946.799.462	1.945.008.673
Chi phí khác bằng tiền	358.488.838.472	651.985.001.608
	10.610.908.793.413	9.499.415.120.116

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	337.526.535.775	443.628.158.336
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.151.127.897	8.118.651.893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.465.450.660	5.829.359.998
	369.143.114.332	457.576.170.227

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	47.838.183.679	50.638.299.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.104.417.056	11.396.915.667
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	8.888.624.631
Chi phí tài chính khác	86.084.000	233.998.988
	65.028.684.735	71.157.838.669

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	301.629.650.214	310.648.973.160
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	276.678.466.963	277.991.474.962
Chi phí nhân viên bán hàng	107.455.931.193	96.768.673.993
Các khoản chi phí bán hàng khác	151.444.374.884	163.035.216.029
	837.208.423.254	848.444.338.144
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	209.185.530.093	189.813.835.005
Dự phòng phải thu khó đòi	159.240.643.805	(145.704.205)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.749.197.778	33.553.552.368
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	296.635.887.209	279.132.938.836
	702.811.258.885	502.354.622.004

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	152.479.742.445	8.905.364.717
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	183.851.940	24.328.423.358
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	152.663.594.385	33.233.788.075

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(18.240.900.023)	126.857.133.853
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	11.121.121.549	(11.121.121.549)
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện và các khoản khác	(30.478.780.311)	12.179.807.792
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.598.558.785)	127.915.820.096

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	537.763.664.155	519.466.561.842
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(116.095.312.525)</i>	<i>(116.971.718.783)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	421.668.351.630	402.494.843.059
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.078	1.029

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính toán lại cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	519.466.561.842	519.466.561.842
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(116.576.894.479)	(116.971.718.783)
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(116.576.894.479)</i>	<i>(116.971.718.783)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	402.889.667.363	402.494.843.059
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.030	1.029

35. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 73.109.451 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Trong năm 2024, Tập đoàn đã ban hành công văn thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 là 25.334.317,47 USD đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 6.333.579,35 USD (tương đương 158.580.159.855 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 5 kỳ cho VNPOLY. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận số tiền này là một khoản phải trả cho PVN và khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 8) theo thỏa thuận giữa các bên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 1.266.715,87 USD (tương đương 30.961.069.384 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 127.619.090.471 VND (xem Thuyết minh số 22).

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	144.636.330.675	261.371.413.081
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	132.966.743.012	127.929.716.919
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.926.419.500	22.250.200.700
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	631.685.913	100.680.947.618
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	111.482.250	195.503.355
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	9.915.044.489
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	400.000.000
Mua hàng	6.790.343.745.788	5.627.510.909.772
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.242.440.252.264	5.197.857.025.811
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	257.773.330.310	244.877.830.362
Công ty Cổ phần PVI	97.090.629.283	74.298.091.250
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	68.890.282.200	61.109.286.358
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	64.050.991.322	2.171.985.286
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	19.128.018.604	18.084.275.088
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	11.434.750.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.202.041.758	7.519.029.964
Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí	5.311.902.058	1.967.299.554
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (TP.Hà Nội)	5.274.120.727	1.538.400.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.673.422.960	3.272.832.780
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.611.449.260	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	1.496.158.265	1.270.947.280
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco	1.040.040.724	252.933.856
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	960.000.000	9.558.637.383
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	427.171.563	442.303.574
Viện Dầu khí Việt Nam	287.845.490	1.175.482.690
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	251.339.000	481.734.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.632.813.636
Cổ tức đã trả	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.747.794.520	10.003.609.590
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.747.794.520	10.003.609.590
Thu nhập khác	1.512.019.630	842.283.519
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.512.019.630	842.283.519
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.226.930.741	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	589.881.930	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.820.300.000	2.184.360.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.820.300.000	2.184.360.000
Các khoản vay đã trả	-	707.152.179.119
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	707.152.179.119
Chi phí lãi vay	-	47.162.569.134
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	47.162.569.134

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	35.077.863.116	27.198.896.069
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	32.048.231.131	19.670.906.460
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.325.085.200	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	172.480.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	111.098.885	279.923.059
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.803.714.920
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	1.003.850.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	19.533.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.705.188.603	35.737.537.839
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	37.449.900.000	35.271.597.750
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.984.499.845	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.257.766.510	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	976.800.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	715.481.184	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439	358.835.974
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.083.625	107.104.115
Phải thu ngắn hạn khác	384.885.919.646	225.470.431.024
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	110.043.267.289
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.103.410.959	1.218.082.192
Phải trả người bán ngắn hạn	519.675.248.748	558.935.632.274
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	465.343.001.586	485.400.818.467
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	48.043.928.899	63.782.261.381
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.427.348.215	1.708.113.736
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - PetroWaco	1.040.040.724	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	393.548.760	16.357.680
Công ty Cổ phần PVI	322.343.082	6.360.208.734
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	98.530.965	284.383.008
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.383.489.268
Phải trả ngắn hạn khác	129.974.954.783	2.242.515.552
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	127.619.090.471	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.242.515.552
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	66.625.000
Công ty Cổ phần PVI	-	66.625.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	30.264.759.363	74.714.781.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.499.521.919	56.065.889.597
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.765.237.444	3.725.626.697
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	14.923.265.513

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.034.655.238	-
Ông Phan Công Thành	1.319.774.609	-
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.811.569.993	1.642.081.715
Ông Nguyễn Ngọc Anh	881.947.000	109.481.454
Ông Hoàng Trọng Dũng	683.413.306	1.856.544.776
Ông Dương Trí Hội	998.276.101	1.733.053.856
Ông Hồ Quyết Thắng	1.420.709.988	608.951.838
Ông Lê Cự Tân	654.488.819	1.889.993.078
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.778.579.032	1.596.384.952
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Tạ Quang Huy	1.722.692.238	1.565.965.524
Ông Võ Ngọc Phương	1.650.013.731	1.572.343.719
Ông Cao Trung Kiên	1.415.001.469	1.671.906.909
Ông Vũ An	92.920.455	-
Ông Lê Văn Quốc Việt	167.734.661	1.277.703.857
Bà Lê Thị Thu Hương	392.988.321	1.433.213.856
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Lương Phương	297.153.967	290.961.702
Bà Trần Thị Phương	1.148.620.982	500.179.022
Ông Louis T.Nguyen	77.297.292	280.456.480
Ông Lê Vinh Văn	196.777.383	1.085.525.407
	21.384.462.026	22.580.855.857

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu



Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Tự hào là thành viên Petrovietnam